BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH NGÔN NGỮ VIỆT NAM
MÃ SỐ NGÀNH: 8220102

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2110/QĐ-ĐHĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

1. Loại chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng

2. Thời gian đào tạo: 02 năm (24 tháng)

3. Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

4. Nội dung chương trình đào tạo

4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 10 tín chỉ (Bắt buộc: 10 tín chỉ; Tự chọn: 00 tín chỉ)
- Kiến thức cơ sở ngành: 14 tín chỉ (Bắt buộc: 08 tín chỉ; Tự chọn: 06 tín chỉ)
- Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ (Bắt buộc: 15 tín chỉ; Tự chọn: 12 tín chỉ)
- Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ: 09 tín chỉ

4.2. Khung chương trình đào tạo chi tiết

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ tín chỉ			Tiến độ
				LT	ThH	TH	
I. Kiến thức chung			**10**				
1	GPS.801	Triết học	4	60	00	140	1
2	GEP.801	Tiếng Anh	6	60	60	180	1
II. Kiến thức cơ sở ngành			**14**				
1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**8**				
1	MVL.801	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	20	10	70	1
2	MVL.802	Ngôn ngữ học tri nhận	3	30	15	105	1
3	MVL.803	Những vấn đề về ngữ pháp chức năng	3	30	15	105	2
2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			**6**				

1	MVL.804	Lịch sử và loại hình tiếng Việt	3	30	15	105	2
2	MVL.805	Âm vị học và âm vị học Việt ngữ	3	30	15	105	2
3	MVL.806	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	2
4	MVL.807	Phương ngữ học địa lý và phương ngữ học xã hội	3	30	15	105	2
5	MVL.808	Ngôn ngữ học và văn hóa	3	30	15	105	2
6	MVL.809	Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ	3	30	15	105	2
7	MVL.810	Các vấn đề về cú pháp học và ứng dụng	3	30	15	105	2
8	MVL.811	Văn hóa - ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long	3	30	15	105	2
9	MVL.812	Ngôn ngữ học tâm lý	3	30	15	105	2
III. Kiến thức chuyên ngành			**21**				
1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**9**				
1	MVL.813	Phân tích, đánh giá ngữ liệu dạy tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	2
2	MVL.814	Ngôn ngữ nghệ thuật	3	30	15	105	2
3	MVL.815	Phân tích văn bản	3	30	15	105	3
2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**12**				
1	MVL.816	Ngữ nghĩa học từ vựng	3	30	15	105	3
2	MVL.817	Những vấn đề về từ Hán Việt	3	30	15	105	3
3	MVL.818	Ngôn ngữ học trong biên tập xuất bản	3	30	15	105	3
4	MVL.819	Ngôn ngữ và truyền thông	3	30	15	105	3
5	MVL.820	Ngôn ngữ học xã hội	3	30	15	105	3
6	MVL.821	Dụng học Việt ngữ	3	30	15	105	3
7	MVL.822	Ngôn ngữ văn học Việt Nam	3	30	15	105	3

8	MVL.823	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	3	30	15	105	3
9	MVL.824	Ngôn ngữ học ứng dụng	3	30	15	105	3
10	MVL.825	Kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Việt ở trường phổ thông	3	30	15	105	3
3. Thực tập			**6**				
1	MVL.826	Thực tập 1	3	**00**	90	60	4
2	MVL.827	Thực tập 2	3	**00**	90	60	4
IV. Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ			**9**				
1	MVL.800	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ	9	**00**	270	180	3, 4
Tổng số tín chỉ tích lũy			**60**				